

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: Số 256 Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101116000 ngày 09 tháng 03 năm 2001 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó, với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 14 ngày 13 tháng 08 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ : 42.000.000.000 đồng (bốn mươi hai tỷ đồng).

2. Trụ sở hoạt động

2.1. Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 256 Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: +84 (24) 3 85 52 550
- Fax: +84 (24) 3 55 90 352
- Mã số thuế: 0 1 0 1 1 1 6 0 0 0

2.2. Chi nhánh văn phòng

Địa chỉ: Số 335C đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-001 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 09 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng ô tô và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

4.1. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đỗ Tiên Dũng	Chủ tịch	13/08/2016
Ông Trần Văn Mỹ	Thành viên	02/04/2016
Ông Hoàng Đức Thành	Thành viên	02/04/2016
Ông Hoàng Đức Hùng	Thành viên	02/04/2016
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên	16/06/2017



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: Số 256 Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.2. Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Trần Thị Bảo Hiền	Trưởng ban	02/04/2016
Bà Ngô Thu Hằng	Ủy viên	02/04/2016
Bà Phạm Thị Nhung	Ủy viên	02/04/2016

4.3. Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Đỗ Ngọc Oanh	Tổng Giám đốc	13/08/2019	

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Đỗ Ngọc Oanh	Tổng Giám đốc	13/08/2019	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 24.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc niên độ cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các Chính sách Kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: Số 256 Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Tổng Giám đốc



ĐỖ NGỌC OANH

Số: 2015/21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM, được lập ngày 01 tháng 02 năm 2021 (từ trang 07 đến trang 24), bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0967-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2817-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

3128
CÔNG
H NHIỆP
TOÁN
TUẤN
- TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		50.757.428.861	14.761.797.430
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	9.275.096.566	6.314.082.050
111	1. Tiền		9.275.096.566	6.314.082.050
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.581.316.480	2.504.890.003
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	17.240.344.834	2.795.797.399
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	1.497.391.370	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	3.184.750.116	50.262.444
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.2	(341.169.840)	(341.169.840)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	15.676.078.000	1.124.527.926
141	1. Hàng tồn kho		17.081.737.907	1.405.659.907
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.405.659.907)	(281.131.981)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.224.937.815	4.818.297.451
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	651.958.839	383.254.079
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.572.978.976	4.435.043.372
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		85.462.424.777	130.526.924.589
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		214.000.000	14.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	214.000.000	14.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		80.134.835.908	130.512.924.589
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	80.118.202.577	130.482.984.590
222	- Nguyên giá		92.196.130.698	141.942.281.603
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.077.928.121)	(11.459.297.013)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	16.633.331	29.939.999
228	- Nguyên giá		39.920.000	39.920.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.286.669)	(9.980.001)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.113.588.869	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	5.113.588.869	-
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		136.219.853.638	145.288.722.019

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: Số 256 đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		90.447.030.740	102.727.988.457
310	I. Nợ ngắn hạn		90.447.030.740	102.727.988.457
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	59.813.002.140	88.794.778.037
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	28.632.181.701	11.557.286.290
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	438.157.638	266.007.156
314	4. Phải trả người lao động		430.217.691	8.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.12	205.760.690	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	927.710.880	2.101.916.974
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.772.822.898	42.560.733.562
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.14	45.772.822.898	42.560.733.562
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		42.000.000.000	42.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		42.000.000.000	42.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.000.000	20.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		122.922.480	122.922.480
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.629.900.418	417.811.082
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		417.811.082	(2.981.598.681)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.212.089.336	3.399.409.763
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		136.219.853.638	145.288.722.019

Thành phố Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu/Kế toán trưởng

BÙI THỊ THANH NHÀN

Tổng Giám đốc

ĐỖ NGỌC OANH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	60.786.955.059	13.259.167.197
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.786.955.059	13.259.167.197
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	57.568.007.877	15.900.138.008
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.218.947.182	(2.640.970.811)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		9.994.333	3.400.732
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.3	3.900.935.375	328.161.763
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	3.662.495.550	2.432.017.218
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.334.489.410)	(5.397.749.060)
31	11. Thu nhập khác	VI.5	8.070.973.057	9.118.578.672
32	12. Chi phí khác		1.312.500	-
40	13. Lợi nhuận khác		8.069.660.557	9.118.578.672
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.735.171.147	3.720.829.612
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.11	523.081.811	321.419.851
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.212.089.336	3.399.409.761
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.6	765	809
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.7	765	809

Người lập biểu/Kế toán trưởng

BÙI THỊ THANH NHÀN

Thành phố Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc



ĐỖ NGỌC OANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay 4	Năm trước 5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.735.171.147	3.720.829.612
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.880.505.915	6.190.138.015
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	VI.8	9.853.545.391	13.079.187.985
03	- Các khoản dự phòng	VI.2	1.124.527.926	281.131.981
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.5	(7.097.567.402)	(7.170.181.951)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.615.677.062	9.910.967.627
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.414.362.081)	5.337.172.616
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15.676.078.000)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(12.416.772.143)	(107.133.924)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.382.293.629)	141.080.619
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.11	(387.267.385)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(44.661.096.176)	15.282.086.938
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(132.200.480.215)	(243.904.676.804)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		179.822.590.907	228.637.420.453
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		47.622.110.692	(15.267.256.351)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		2.961.014.516	14.830.587
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	6.314.082.050	6.299.251.463
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	9.275.096.566	6.314.082.050

Thành phố Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu/Kế toán trưởng

BÙI THỊ THANH NHÀN


 Tổng Giám đốc
 ĐỖ NGỌC OANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng ô tô và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đã mở rộng hoạt động kinh doanh thêm mặt hàng ô tô thương hiệu MG thay vì chỉ kinh doanh dịch vụ cho thuê xe như các năm trước. Việc thay đổi hướng kinh doanh này làm cho Doanh thu của công ty tăng đáng kể so với năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 335C đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty có 51 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 03 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), bình quân gia quyền (đối với các loại hàng hóa khác) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được chủ sở hữu công ty phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán xe ô tô

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ sửa chữa được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

12. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản thuế thu nhập DN hiện hành

• Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành đơn vị áp dụng là 20%.

Theo quy định tại khoản 1, điều 2, Nghị định 114/2020/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Nghị quyết 116/2020/QH14 về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác (gọi chung doanh nghiệp). Theo đó, giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp (DN) có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

14. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm và số lượng bình quân của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	614.157.237	2.363.830.963
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	8.660.939.329	3.950.251.087
Cộng	<u>9.275.096.566</u>	<u>6.314.082.050</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn chi tiết như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngân hàng VPBANK - CN Chương Dương	4.197.091.559	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	2.371.091.837	413.747.164
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.131.173.929	10.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương-CN Tây Sài Gòn	957.406.084	3.526.503.923
- Ngân hàng PG BANK - CN Thăng Long	4.175.920	-
Cộng	<u>8.660.939.329</u>	<u>3.950.251.087</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	356.072.907	-	742.516.129	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	356.072.907	-	742.516.129	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	16.884.271.927	(341.169.840)	2.053.281.270	(341.169.840)
- Công ty TNHH TC Services Việt Nam	1.037.984.415	-	-	-
- Nguyễn Tấn Lộc	850.000.000	-	-	-
- Khách hàng khác	14.996.287.512	(341.169.840)	2.053.281.270	(341.169.840)
Cộng	<u>17.240.344.834</u>	<u>(341.169.840)</u>	<u>2.795.797.399</u>	<u>(341.169.840)</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Là khoản trả trước tiền mua xe.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.497.391.370	-
- Công ty TNHH TC Services Việt Nam	1.467.600.415	-
- Khách hàng khác	29.790.955	-
Cộng	1.497.391.370	-

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.184.750.116	50.262.444
- Công ty TNHH TC Services Việt Nam	1.550.791.124	-
- Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	780.000.000	-
- Công ty TNHH Vcare Việt Nam- CN Sài Gòn	721.200.000	-
- Khách hàng khác	132.758.992	50.262.444
Cộng	3.184.750.116	50.262.444

4b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác các bên liên quan	-	-
Phải thu dài hạn khác	214.000.000	14.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDP	200.000.000	-
- Khách hàng khác	14.000.000	14.000.000
Cộng	214.000.000	14.000.000

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	1.405.659.907	(1.405.659.907)	1.405.659.907	(281.131.981)
- Hàng hóa ⁽²⁾	15.676.078.000	-	-	-
Cộng	17.081.737.907	(1.405.659.907)	1.405.659.907	(281.131.981)

⁽¹⁾ Là phụ tùng, vật tư sửa chữa xe ô tô.

⁽²⁾ Là xe ô tô dùng để bán.

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
- Công cụ, dụng cụ	96.108.832	28.551.350
- Phí bảo hiểm cháy nổ	8.100.000	10.800.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	547.750.007	343.902.729
Số cuối năm	651.958.839	383.254.079

Tình hình biến động:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	383.254.079	524.334.698
- Tăng trong năm	2.216.693.389	922.090.847
- Phân bổ trong năm	(1.947.988.629)	(1.063.171.466)
Số cuối năm	651.958.839	383.254.079

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí sửa chữa văn phòng	4.508.052.211	-
- Công cụ, dụng cụ	581.511.659	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	24.024.999	-
Số cuối năm	5.113.588.869	-

Tình hình biến động:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	-	-
- Tăng trong năm	5.349.532.311	-
- Phân bổ trong năm	(235.943.442)	-
Số cuối năm	5.113.588.869	-

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	21.289.982.356	120.543.631.247	108.668.000	-	141.942.281.603
Tăng trong năm	350.373.021	130.789.893.194	32.550.000	34.164.000	131.206.980.215
- Mua trong năm	350.373.021	130.789.893.194	32.550.000	34.164.000	131.206.980.215
Giảm trong năm	-	(180.953.131.120)	-	-	(180.953.131.120)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(180.953.131.120)	-	-	(180.953.131.120)
Số cuối năm	21.640.355.377	70.380.393.321	141.218.000	34.164.000	92.196.130.698
<i>Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	8.178.999.846	3.225.963.177	54.333.990	-	11.459.297.013
Tăng trong năm	2.085.955.395	7.729.214.032	23.361.096	1.708.200	9.840.238.723
Giảm trong năm	-	(9.221.607.615)	-	-	(9.221.607.615)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.221.607.615)	-	-	(9.221.607.615)
Số cuối năm	10.264.955.241	1.733.569.594	77.695.086	1.708.200	12.077.928.121
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.110.982.510	117.317.668.070	54.334.010	-	130.482.984.590
Số cuối năm	11.375.400.136	68.646.823.727	63.522.914	32.455.800	80.118.202.577

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	39.920.000	39.920.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	39.920.000	39.920.000
Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	9.980.001	9.980.001
Tăng trong năm	13.306.668	13.306.668
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	23.286.669	23.286.669
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	29.939.999	29.939.999
Số cuối năm	16.633.331	16.633.331

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn các bên liên quan	59.516.000.000	88.794.778.037
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	59.516.000.000	88.794.778.037
Phải trả người bán ngắn hạn khác	297.002.140	-
Khách hàng khác	297.002.140	-
Cộng	59.813.002.140	88.794.778.037

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là tiền khách hàng trả tiền trước để mua xe.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	28.632.181.701	11.557.286.290
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ May mặc Huy Hoàng	4.500.000.000	-
- Trương An Thảo	4.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón PHILIPPINES	3.975.000.000	-
- Khách hàng khác	16.157.181.701	11.557.286.290
Cộng	28.632.181.701	11.557.286.290

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT phải nộp	-	-	3.255.158.013	(3.255.158.013)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	264.816.472	-	523.081.811	(387.267.385)	400.630.898	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.190.684	-	74.568.335	(38.232.279)	37.526.740	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	241.698.718	(241.698.718)	-	-
- Thuế khác	-	-	6.100.000	(6.100.000)	-	-
Cộng	266.007.156	-	4.100.606.877	(3.928.456.395)	438.157.638	-

11a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

11b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.735.171.147	3.720.829.612
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.127.500	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.127.500	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.736.298.647	3.720.829.612
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	(2.113.730.365)
Thu nhập tính thuế	3.736.298.647	1.607.099.247
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp từ thu nhập tính thuế trong năm	747.259.729	-
Thuế TNDN phải nộp từ thu nhập tính thuế trong năm được giảm 30% (*)	224.177.919	-
Tổng Thuế TNDN phải nộp trong năm	<u>523.081.811</u>	<u>321.419.849</u>

(*) Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp trong năm do thỏa điều kiện có tổng doanh thu nhỏ hơn 200 tỷ (theo quy định tại khoản 1, điều 2, Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ).

11c. Các loại thuế khác

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo quy định.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí trang bị, bảo hiểm xe phải trả.

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	-	272.507.232
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	-	272.507.232
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	927.710.880	1.829.409.742
- Công ty TNHH Khách Sạn Grand Imperial Saigon	680.000.000	920.000.000
- Công ty TNHH Sài Gòn BOULEVARD COMPLEX	168.000.000	-
- Khách hàng khác	79.710.880	909.409.742
Cộng	<u>927.710.880</u>	<u>2.101.916.974</u>

(*) Chủ yếu là các khoản tiền cọc thuê xe.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: Số 256 Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

TRÁCH MIỆNG MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chuyên môn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

14. Vốn chủ sở hữu

14a. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	42.000.000.000	20.000.000	122.922.480	(2.981.598.681)	39.161.323.799
Lãi từ hoạt động kinh doanh năm trước	-	-	-	3.399.409.763	3.399.409.763
Lỗ từ hoạt động kinh doanh năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm	42.000.000.000	20.000.000	122.922.480	417.811.082	42.560.733.562
Lãi từ hoạt động kinh doanh năm nay	-	-	-	3.212.089.336	3.212.089.336
Lỗ từ hoạt động kinh doanh năm nay	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	42.000.000.000	20.000.000	122.922.480	3.629.900.418	45.772.822.898

14b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

STT	Chủ đầu tư	Vốn theo Giấy phép đầu tư (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp tới ngày 31/12/2020 (VND)
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	39.641.150.000	94,38	39.641.150.000
2	Cổ đông khác	2.358.850.000	5,62	2.358.850.000
	Cộng	42.000.000.000	100,00	42.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu kinh doanh xe	50.031.367.004	3.545.454.545
- Doanh thu hoạt động cho thuê xe	6.781.497.185	5.895.530.842
- Doanh thu hoạt động khác	3.974.090.870	3.818.181.810
Cộng	60.786.955.059	13.259.167.197

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn kinh doanh xe	46.680.325.633	3.287.272.728
- Giá vốn hoạt động cho thuê xe	7.381.240.252	10.074.983.999
- Trích dự phòng giảm giá HTK	1.124.527.926	281.131.981
- Giá vốn hoạt động khác	2.381.914.066	2.256.749.300
Cộng	57.568.007.877	15.900.138.008

3. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.181.786.052	-
- Chi phí vật liệu, bao bì	25.053.827	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	180.060.592	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.471.251	-
- Chi phí bảo hành	2.227.335	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.596.460.956	-
- Chi phí bằng tiền khác	728.875.362	328.161.763
Cộng	3.900.935.375	328.161.763

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	957.919.344	149.000.000
- Chi phí vật liệu quản lý	160.787.929	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	30.669.911	58.117.809
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.960.594.284	1.907.667.972
- Thuế, phí và lệ phí	38.363.429	270.022.660
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.326.860	9.034.652
- Chi phí bằng tiền khác	446.833.793	38.174.125
Cộng	3.662.495.550	2.432.017.218

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi từ thanh lý xe	7.097.567.402	7.170.181.951
+ Thu nhập từ thanh lý xe	178.829.090.907	241.175.295.453
+ Giá trị còn lại và chi phí thanh lý xe	(171.731.523.505)	(234.005.113.502)
- Thu nhập từ hoạt động khác	973.405.655	1.948.396.721
Cộng	8.070.973.057	9.118.578.672

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.212.089.336	3.399.409.763
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.212.089.336	3.399.409.763
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/CP)	765	809

7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.212.089.336	3.399.409.763
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.212.089.336	3.399.409.763
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu dự kiến phát hành thêm trong kỳ	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Đồng/CP)	<u><u>765</u></u>	<u><u>809</u></u>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân công	2.139.705.396	149.000.000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.841.756	-
- Chi phí đồ dùng	210.730.503	58.117.809
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.853.545.391	13.079.187.985
- Thuế, phí và lệ phí	263.374.801	270.022.660
- Chi phí bảo hành	2.227.335	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.663.787.816	9.034.652
- Chi phí bằng tiền khác	950.697.783	366.335.888
Cộng	<u><u>15.269.910.781</u></u>	<u><u>13.931.698.994</u></u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Cùng là công ty con của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh

Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh		
- Chi phí mua xe, phụ tùng	115.351.818.184	194.044.554.555
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa xe	103.219.126	30.162.815
- Chi phí thuê xe	746.896.969	155.159.629
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.818.181.816	3.818.181.810
- Doanh thu bán xe	69.972.727.273	98.139.840.908
- Doanh thu thuê xe	335.907.574	245.102.640
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ		
- Doanh thu cho thuê xe	-	39.600.000

Số dư với bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2, V.9, V.13.

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh xe.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Thành phố Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu/Kế toán trưởng

BÙI THỊ THANH NHÂN



Tổng Giám đốc

ĐỖ NGỌC OANH